

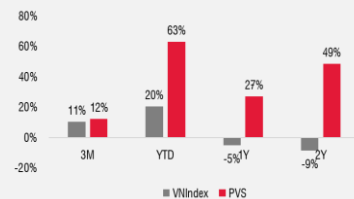
## Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS: HNX)

**Ngày báo cáo:** 31/08/2023  
**NGÀNH:** CẢNG & LOGISTICS  
**TPPTCP:** Nguyễn Hoàng Giang, CFA  
**Email:** [giangnh@ssi.com.vn](mailto:giangnh@ssi.com.vn)  
**SĐT:** +84-24 3936 6321 ext. 8703

**Khuyến nghị:** **KHẢ QUAN**  
**Giá mục tiêu 1Y:** **39.900 Đồng**  
**Giá CP ngày 30/08/2023:** 34.900 Đồng  
**% Tăng giá:** **+14,3%**

**Giá trị vốn hoá (triệu USD):** 693,6  
**Giá trị vốn hoá (tỷ đồng):** 16.681  
**Số cổ phiếu lưu hành (triệu):** 478  
**KLGD trung bình 3 tháng (cp):** 6.576.542  
**Giá cao/thấp nhất 52T (NĐ):** 36/18  
**GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng):** 218,7  
**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%):** 19,9  
**Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):** 51,4

### Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

### Thông tin cơ bản về công ty

Thành lập năm 1993, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) được cổ phần hóa vào năm 2006. Trong năm 2007, PTSC được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã PVS. PVS có hoạt động kinh doanh phức tạp nhằm phát triển hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí. Sáu mảng kinh doanh của PVS bao gồm: (1) Dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng; (2) FSO/FPPO (Dịch vụ kho nổi chứa xử lý và xuất dầu thô); (3) EPC/EPCL (Dịch vụ cơ khí dầu khí); (4) Dịch vụ căn cứ cảng; (5) Dịch vụ vận hành, bảo dưỡng (O&M) và (6) Dịch vụ khảo sát địa chấn địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV.

## Lợi nhuận cải thiện từ mức nền thấp

Trong Q2/2023, doanh thu và NPATMI lần lượt tăng 3% và 3.227% svck đạt 4,7 nghìn tỷ đồng và 224 tỷ đồng, từ mức rất thấp trong Q2/2022, nhờ vào việc ghi nhận doanh thu và backlog nhiều hơn của mảng EPCI.

Chúng tôi duy trì ước tính doanh thu năm 2023 là 17,5 nghìn tỷ đồng (tăng 6,5% svck) và điều chỉnh ước tính LNTT lên 1.176 tỷ đồng (tăng 23% svck, tăng 13% so với dự báo trước đó của chúng tôi để phản ánh lợi nhuận tài chính cao hơn). Chúng tôi cũng tăng giả định backlog trong giai đoạn 2024-2027 thêm 300 triệu USD (tổng giá trị backlog là 2,2 tỷ USD trong giai đoạn này) để phản ánh cơ hội tiềm năng mà PVS sẽ có được từ một dự án dầu khí ngoài khơi trong thời gian tới

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** với giá mục tiêu mới là **39.900 đồng/cổ phiếu**. Trong ngắn hạn, tin tức về kết quả đấu thầu dự án và việc phát triển các dự án Block B là các yếu tố chính hỗ trợ giá cổ phiếu.

(tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Doanh thu thuần	14.198	16.413	17.493	21.930	24.110
Tăng trưởng DTT	-29,6%	15,6%	6,6%	25,4%	9,9%
Lợi nhuận gộp	776	865	828	1.040	1.211
Biên lợi nhuận gộp	5,5%	5,3%	4,7%	4,7%	5,0%
Thu nhập tài chính	278	489	472	494	498
Chi phí tài chính	-94	-163	-92	-116	-127
SG&A	-802	-950	-924	-1.092	-1.080
Thu nhập ròng khác	214	208	210	263	289
LNTT	878	1.080	1.124	1.219	1.421
Lợi nhuận ròng	677	834	877	951	1.108
Tăng trưởng LN ròng	-4,6%	23,2%	5,1%	8,4%	16,6%
Biên LN ròng	4,8%	5,1%	5,0%	4,3%	4,6%
EPS (VND)	911	1.212	1.449	1.585	2.130

Nguồn: PVS, SSI Research

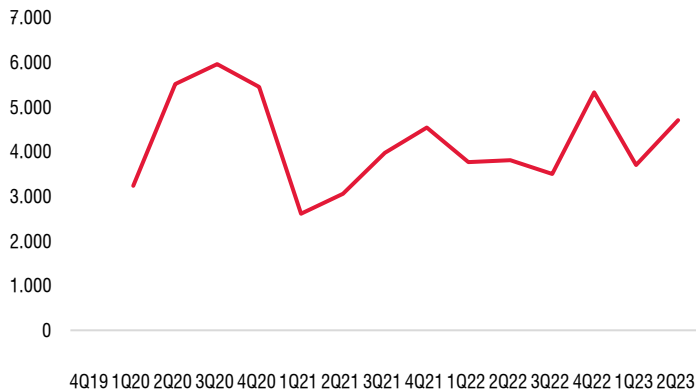
## KQKD Q2/2023

(tỷ đồng)	2Q23	2Q22	YoY	1Q23	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							2Q23	2Q22	1Q23	2022
Doanh thu thuần	4.711	3.810	24%	3.704	27%	63,7%				
Lợi nhuận gộp	188	145	30%	204	-8%		4,0%	3,8%	5,5%	5,3%
Lợi nhuận hoạt động	216	12	1776%	225	-4%		4,6%	0,3%	6,1%	4,0%
EBIT	312	73	327%	286	9%		6,6%	1,9%	7,7%	6,8%
EBITDA	433	192	126%	404	7%		9,2%	5,0%	10,9%	9,7%
Lợi nhuận trước thuế	292	63	367%	267	10%		6,2%	1,6%	7,2%	6,6%
Lợi nhuận ròng	237	10	2193%	228	4%	82,9%	5,0%	0,3%	6,1%	5,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	225	7	3228%	215	5%		4,8%	0,2%	5,8%	4,7%

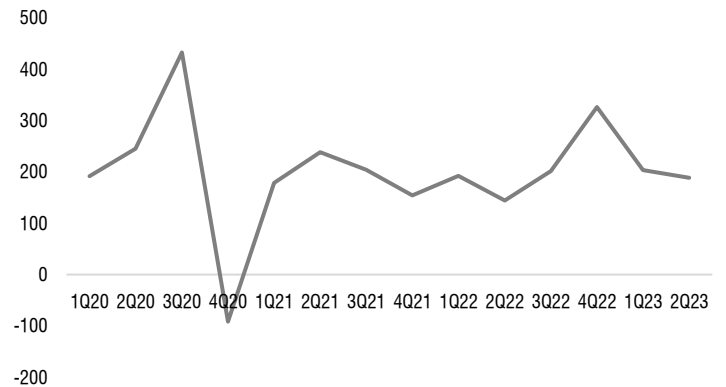
Nguồn: PVS, SSI Research

Trong Q2/2023, Doanh thu và NPATMI lần lượt tăng 23% và 3.227% svck đạt 4,7 nghìn tỷ đồng và 224 tỷ đồng, từ mức rất thấp trong Q2/2022. So sánh với quý trước, tốc độ tăng trưởng doanh thu và NPATMI không ấn tượng bằng, với mức tăng 27% và 5% so với quý trước. Mức tăng trưởng doanh thu mạnh như vậy trong Q2/2023 là do: (i) lượng backlog và ghi nhận doanh thu cao hơn ở mảng EPCI (tăng 63% svck); (ii) doanh thu O&M của FSO/FPSO cao hơn (tăng 12% svck), trong khi các mảng tàu chuyên dụng, cơ sở cung ứng/cảng và O&M khác có doanh thu giảm nhẹ. Theo đó, doanh thu và NPATMI 6 tháng đầu năm tăng lần lượt 11% và 97% svck, đạt lần lượt 8,4 nghìn tỷ đồng và 439 tỷ đồng (tương đương 48% và 61% dự báo hiện tại của chúng tôi cho năm 2023).

## Doanh thu thuần (tỷ đồng)



## Lợi nhuận gộp



Nguồn: PVS, SSI Research

Trong Q2/2023, biên lợi nhuận gộp tăng 0,2 điểm phần trăm lên 4% (so với Q2/2022) phần lớn do chi phí nguyên vật liệu và nhân công thấp hơn, nhưng thấp hơn biên lợi nhuận gộp Q1/2023 là 5,5% (do chi phí liên quan đến EPC cao hơn). Do đó, lợi nhuận gộp toàn công ty trong Q2/2023 đã tăng 30% svck nhờ doanh thu cao hơn và biên lợi nhuận mở rộng. PVS cũng có thu nhập tài chính cao khi công ty thận trọng giữ 6,5 nghìn tỷ đồng tiền mặt dưới dạng tiền gửi có kỳ hạn và 150 triệu USD tiền mặt trong tài khoản tiền gửi, do đó được hưởng lợi từ lãi suất VND cao hơn và khoản lãi tỷ giá nhỏ từ USD tăng giá 0,5% trong quý. Thu nhập từ các liên

doanh (là doanh nghiệp cho thuê của FSO) ổn định ở mức 176 tỷ đồng, đi ngang svck. Chi phí quản lý giảm 34% svck do công ty cắt giảm 113 tỷ đồng tiền lương.

### **KQKD theo mảng hoạt động**

	2Q 2023		1H 2023	
	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Dịch vụ tàu chuyên dụng	390	44	726	83
% svck	-3,23%	144,44%	0,28%	80,43%
FSO FPSO	523	25	970	60
% svck	12,23%	525,00%	8,02%	7,14%
M&C	2.834	29	4.965	100
% svck	63,06%	383,33%	31,14%	138,10%
Cảng biển	367	63	662	118
% svck	-4,18%	-30,00%	-4,89%	-26,25%
Hoạt động vận hành & bảo trì (O&M)	361	20	744	30
% svck	-18,14%	178,57%	-13,99%	150,00%
Khảo sát địa chất	42	8	67	-4
% svck	-75,72%	-21,88%	-72,87%	66,67%
Dịch vụ khác	195	0	278	5
% svck	-5,34%	0,00%	-22,78%	-77,27%
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.712</b>	<b>188</b>	<b>8.414</b>	<b>392</b>
<b>% svck</b>	<b>23,63%</b>	<b>30,35%</b>	<b>11,01%</b>	<b>16,30%</b>

*Nguồn: SSI Research, PVS*

Xét theo mảng hoạt động, đáng chú ý nhất là lợi nhuận gộp của mảng EPCI cải thiện 138% svck trong 6 tháng đầu năm 2023, điều này cho thấy rằng 6 tháng đầu năm 2022 là thời điểm đáy của mảng này. Một điểm sáng khác là mảng tàu chuyên dụng (lợi nhuận gộp tăng 80% svck trong 6 tháng đầu năm) nhờ giá thuê cao hơn cùng với giá thuê của ngành. Theo Clarksons, giá thuê tàu AHTS (tàu cung cấp tàu kéo xử lý neo) đã tăng 36% so với mức trung bình năm 2022, trong khi giá thuê tàu PSV (tàu cung cấp giàn khoan) đã tăng 40% so với mức giá trung bình năm 2022.

### **Cập nhật ngành**

Trong báo cáo trước đây của chúng tôi về đại dự án Block B – Ô Môn ([link](#)), chúng tôi cũng đã cho rằng PVS sẽ là doanh nghiệp đầu tiên được hưởng lợi từ dự án nếu đạt được FID (quyết định đầu tư cuối cùng). Đầu tiên, PVN sẽ tiếp nhận các giấy tờ, hồ sơ liên quan đến việc đầu tư vào 2 nhà máy điện Ô Môn III và IV của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cho phép PVN điều tra sâu hơn về tiềm năng, rủi ro của các dự án trước khi quyết định có muốn trở thành nhà đầu tư của hai dự án này hay không. Mặc dù chúng tôi cho rằng PVN có tiềm lực tài chính mạnh hơn EVN nhưng ở góc độ một doanh nghiệp nhà nước, mọi dự án đều cần được cân nhắc kỹ lưỡng để đảm bảo an toàn vốn nhà nước. Chúng tôi không kỳ vọng PVN có thể sớm hoàn tất công việc thẩm định này. Thứ hai, chúng tôi không nhận thấy nhiều phát triển hơn nữa về các vấn đề khác như việc ký kết GSA/GSPA giữa các bên, do đó, FID có thể phải kéo dài thêm một chút so với giả định ban đầu của chúng tôi (cuối năm 2023). **Giá sử PVS tiếp tục được hưởng lợi thì công ty sẽ đạt khoảng 700 triệu USD giá trị EPCI từ Block B trong khoảng thời gian 2024-2027.**

Về ngành điện gió ngoài khơi, chúng tôi nhận thấy chi phí gia tăng do lạm phát và lãi suất cao hơn khiến một số nhà đầu tư ngừng/xem xét lại các dự án điện gió ngoài khơi hiện tại hoặc tìm cách giảm chi phí để duy trì khả

năng tồn tại của dự án. Cụ thể, theo khảo sát của Westwood Energy đối với nhiều nhà đầu tư điện gió ngoài khơi, nhiều nhà đầu tư nhận thấy chi phí tăng khoảng 11% -20% kể từ năm 2021, trong khi PPA/thỏa thuận với chính phủ đã được ký kết với giá định chi phí vốn đầu tư thấp hơn. **Do đó, chúng tôi kỳ vọng các doanh nghiệp trong ngành sẽ tiếp tục tìm kiếm các biện pháp cắt giảm chi phí và điều này có thể mang lại cơ hội cho các nhà cung cấp có lợi thế chi phí thấp hơn, như trường hợp của PVS (có chi phí hoạt động thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh từ Hàn Quốc hoặc Nhật Bản).** Tuy nhiên, nếu cắt giảm chi phí không đủ để bù đắp cho tác động của lạm phát, có thể sẽ có thêm nhiều dự án cần phải dừng/trì hoãn, điều này sẽ gây rủi ro cho tất cả các bên tham gia trong ngành.

**Về ngành dầu khí ngoài khơi, chúng tôi thấy nhiều quốc gia khác nhau (như UAE và Nigeria) có kế hoạch tăng công suất sản xuất dầu khoảng 30% -50% trong vài năm tới.** Ví dụ, Công ty Dầu khí Quốc gia Abu Dhabi (ADNOC) muốn tăng công suất từ 3,5 mm bpd trong năm 2022 lên 5 mm bpd trong năm 2027. Do đó, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu về EPC ngoài khơi cho ngành công nghiệp truyền thống sẽ mạnh và công ty có thể tiếp tục giành được hợp đồng từ các thị trường mà công ty có vị thế tốt.

### Luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì ước tính doanh thu năm 2023 là 17,5 nghìn tỷ đồng (tăng 6,5% svck) và điều chỉnh tăng ước tính LNTT lên 1.176 tỷ đồng (tăng 23% svck, tăng 13% so với trước đó để phản ánh thu nhập tài chính cao hơn). Chúng tôi cũng tăng giá định backlog trong giai đoạn 2024-2027 là 300 triệu USD (tổng giá trị backlog là 2,2 tỷ USD trong giai đoạn này) để phản ánh cơ hội tiềm năng mà PVS sẽ có được từ một dự án dầu khí ngoài khơi trong thời gian tới. Chúng tôi cũng điều chỉnh tỷ lệ chiết khấu để phản ánh môi trường lãi suất thấp hơn. Các giá định chính khác vẫn giữ nguyên như trong báo cáo trước đây của chúng tôi ([link](#)).

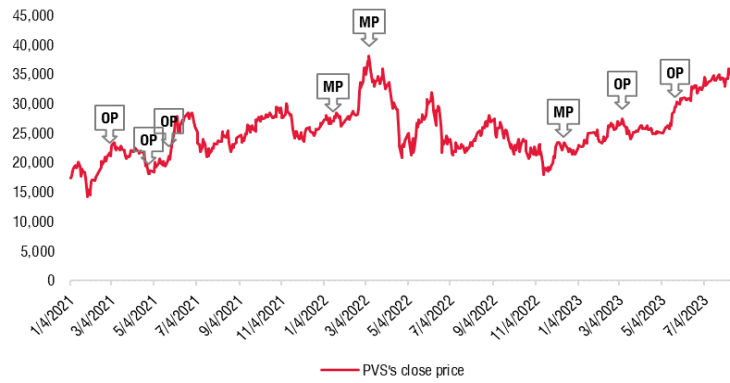
Do đó, chúng tôi tăng giá mục tiêu năm 2024 lên **39.900 đồng/cổ phiếu** (từ 33.000 đồng/cổ phiếu) dựa trên pp DCF và duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** với tiềm năng tăng giá là 14%.

Trong ngắn hạn, tin tức về kết quả đấu thầu dự án và việc phát triển các dự án Block B là các yếu tố chính hỗ trợ giá cổ phiếu.

Trong ba năm tới, chúng tôi cho rằng PVS sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ xu hướng đi lên của ngành dầu khí thượng nguồn và phát triển điện gió ngoài khơi trên thị trường quốc tế.

Rủi ro giảm giá đối với khuyến nghị sẽ đến từ giá dầu giảm và các đại dự án như Block B diễn ra không đúng tiến độ.

## Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	5.747	5.250	6.075	7.100
+ Đầu tư ngắn hạn	2.677	4.807	4.807	4.807
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	4.642	4.990	4.384	5.622
+ Hàng tồn kho	2.086	1.011	1.498	1.877
+ Tài sản ngắn hạn khác	226	275	294	368
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>15.378</b>	<b>16.334</b>	<b>17.058</b>	<b>19.775</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	175	124	132	165
+ GTCL Tài sản cố định	2.982	3.070	3.120	3.138
+ Bất động sản đầu tư	174	169	149	130
+ Tài sản dài hạn dở dang	184	172	177	195
+ Đầu tư dài hạn	4.841	4.891	4.891	4.891
+ Tài sản dài hạn khác	1.111	1.016	1.087	1.363
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>9.467</b>	<b>9.442</b>	<b>9.556</b>	<b>9.882</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24.845</b>	<b>25.777</b>	<b>26.614</b>	<b>29.658</b>
+ Nợ ngắn hạn	8.735	9.247	9.568	11.576
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>711</i>	<i>752</i>	<i>806</i>	<i>1.011</i>
+ Nợ dài hạn	3.575	3.691	3.865	4.530
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>534</i>	<i>624</i>	<i>669</i>	<i>838</i>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>12.311</b>	<b>12.938</b>	<b>13.433</b>	<b>16.105</b>
+ Vốn góp	4.780	4.780	4.780	4.780
+ Thặng dư vốn cổ phần	40	40	40	40
+ Lợi nhuận chưa phân phối	3.621	3.680	3.931	4.211
+ Quỹ khác	4.094	4.339	4.429	4.519
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.534</b>	<b>12.838</b>	<b>13.179</b>	<b>13.550</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.845</b>	<b>25.777</b>	<b>26.614</b>	<b>29.658</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-111	1.512	1.701	1.629
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	1.162	-1.708	-500	-500
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-509	-321	-379	-104
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>542</b>	<b>-518</b>	<b>822</b>	<b>1.025</b>
Tiền đầu kỳ	5.212	5.747	5.253	6.075
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>5.774</b>	<b>5.253</b>	<b>6.075</b>	<b>7.100</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,76	1,77	1,78	1,71
Hệ số thanh toán nhanh	1,5	1,63	1,6	1,51
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,96	1,09	1,14	1,03
Nợ ròng / EBITDA	-2,99	-2,63	-5,3	-5,42
Khả năng thanh toán lãi vay	20,24	25,71	20,95	17,51
Ngày phải thu	116,7	90,8	79,9	65,6
Ngày phải trả	142,2	112,4	116,4	101,3
Ngày tồn kho	57,1	36,4	27,5	29,5
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,5	0,46
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,5	0,54
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,98	1,01	1,02	1,19
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,1	0,11	0,11	0,14
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,06	0,06	0,07

Nguồn: PVS, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14.198</b>	<b>16.413</b>	<b>17.493</b>	<b>21.930</b>
Giá vốn hàng bán	-13.423	-15.547	-16.665	-20.890
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>776</b>	<b>865</b>	<b>828</b>	<b>1.040</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	278	489	525	496
Chi phí tài chính	-94	-163	-92	-116
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-89	-79	-84	-106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-712	-870	-840	-987
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>664</b>	<b>873</b>	<b>967</b>	<b>958</b>
Thu nhập khác	214	208	210	263
Lợi nhuận trước thuế	878	1.080	1.177	1.221
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>677</b>	<b>834</b>	<b>918</b>	<b>952</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>601</b>	<b>773</b>	<b>828</b>	<b>862</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	76	62	90	90
<b>Chỉ số tài chính</b>				
EPS cơ bản (VND)	911	1.212	1.524	1.588
Giá trị sổ sách (VND)	24.701	25.331	25.856	26.443
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.000	800	1.000	1.000
EBIT	923	1.124	1.236	1.295
EBITDA	1.424	1.590	1.705	1.797
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	-29,6%	15,6%	6,6%	25,4%
EBITDA	-12,1%	11,7%	7,3%	5,4%
EBIT	-14,5%	21,7%	9,9%	4,8%
Lợi nhuận ròng	-4,6%	23,2%	10,0%	3,8%
Vốn chủ sở hữu	-2,7%	2,4%	2,7%	2,8%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-5,5%	3,7%	3,3%	11,4%
<b>Định giá</b>				
P/E	30	17,7	23,6	22,7
P/B	1,1	0,8	1,4	1,4
Giá/Doanh thu	3,7%	4,7%	3,1%	3,1%
Tỷ suất cổ tức	4,1	1	3,6	3
EV/EBITDA				
EV/Doanh thu				
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	5,5%	5,3%	4,7%	4,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	3,6%	4,0%	3,5%	3,0%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,8%	5,1%	5,2%	4,3%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,6%	0,5%	0,5%	0,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	5,0%	5,3%	4,8%	4,5%
ROE	5,3%	6,6%	7,1%	7,1%
ROA	2,6%	3,3%	3,5%	3,4%
ROIC	5,1%	6,2%	6,7%	6,7%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

#### Ví mô

##### Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

##### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

### Phân tích Định lượng

#### Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

#### Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

### Phân tích Ngành Cảng & Logistics

#### Nguyễn Hoàng Giang, CFA

Trưởng phòng Phân tích Cổ phiếu

giangnh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8703

#### Dữ liệu

##### Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

#### Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

#### Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

#### Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

#### Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043